

Bản án số: 13/2018/DS-PT

Ngày: 02 - 02 - 2018

V/v: Tranh chấp đòi lại tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Tâm

Các Thẩm phán: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu: Ông Lê Văn Thiên
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 147/2017/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2017 về việc “tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 55/2017/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 155/2017/QĐ-PT ngày 04/12/2017, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 100/2017/TB-TĐ ngày 26/12/2017, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11/2018/QĐTN ngày 12/01/2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 17/2018/QĐTN ngày 30/01/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số 694, đường C, khu phố 6, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lương S, sinh năm 1969 và ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ 4, ấp T, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu. (Bà S có mặt, ông T1 vắng mặt).

Ông Huỳnh Văn T1 ủy quyền cho bà Lương S tham gia tố tụng giải quyết vụ án (Theo giấy ủy quyền ngày 19/6/2017).

3. Người làm chứng:

- Bà Trần Thị N, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ 9, ấp N, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Vắng mặt).

- Bà Lê Thị T2, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ 4, Ô2, ấp T, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Lương S là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T trình bày: Ngày 16/6/2015 vợ chồng ông Huỳnh Văn T1 bà Lương S, đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân T diện tích đất 113,7m² và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất thửa số 944, tờ bản đồ số 13 xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 639928 do UBND thành phố B cấp ngày 26/8/2013. Ngày 08/7/2015 UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 366363 cho ông Nguyễn Xuân T đối với diện tích đất trên. Do chưa có chỗ ở nên vợ chồng ông T1, bà S xin ở nhờ lại nhà và đất và đã viết giấy cam kết vào các ngày 16/6/2015, ngày 04/4/2016 và 15/8/2016 với nội dung: Bà S, ông T1 xin được ở nhờ từ 1 đến 2 tháng sẽ di dời và giao nhà, đất lại cho ông T. Thời gian xin ở nhờ đã hết nhưng bà S, ông T1 không chịu giao lại nhà, đất cho ông T.

Ông T yêu cầu vợ chồng ông T1, bà S phải trả lại cho ông T nhà và đất cho ở nhờ thửa số 944, tờ bản đồ số 13 xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu. Ông T tự nguyện cho ông T1, bà S lưu trú lại nhà và đất thửa số 944, tờ bản đồ số 13 xã H, thành phố B trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Ông T tự nguyện hỗ trợ cho ông T1 bà S số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) chi phí di dời để trả lại nhà, đất cho ông T.

- Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bị đơn bà Lương S trình bày: Vào ngày 16/6/2015, qua sự giới thiệu của bà Lê Thị T2, bà Trần Thị N thì bà S có vay của ông Nguyễn Xuân T số tiền là 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 12.000.000 đồng/tháng. Khi ông T giao tiền thì cần trừ lại tiền dịch vụ để trả cho bà T2, bà N là 20.000.000 đồng, cần trừ 2 tháng tiền lãi là 24.000.000 đồng, bà S chỉ nhận được 154.000.000 đồng. Việc vay tiền được thực hiện tại nhà của bà S, khi vay tiền chỉ có bà S, ông T1 và ông T, ngoài ra không có ai chứng kiến. Hai bên cho vay tiền nhưng không lập giấy tờ gì, để đảm bảo cho khoản vay thì bà S, ông T1 có thể chấp cho ông T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 944 tờ bản đồ số 13 xã H, thành phố B bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Sau khi vay tiền bà S đã trả tiền lãi cho ông T được khoảng 100.000.000 đồng, khi trả tiền lãi không lập giấy tờ gì. Do làm ăn khó khăn, không có tiền trả gốc và lãi nên ông T đã sang tên quyền sử dụng đất cho ông T. Nay bà S muốn chuộc lại đất với giá 430.000.000 đồng theo hình thức trả làm nhiều lần.

- Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bị đơn ông Huỳnh Văn T1 trình bày: Vợ chồng ông T1 bà S có vay của ông Nguyễn Xuân T số tiền 200.000.000 đồng để chữa bệnh cho ông T1, khi vay không lập giấy tờ. Để đảm bảo cho khoản vay thì ông T yêu cầu ông T1, bà S phải ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 944 tờ bản đồ số 13 xã H, thành phố B. Vợ chồng ông T1 đã trả cho ông T được khoảng 100.000.000 đồng tiền lãi suất, khi trả không lập giấy tờ. Nay vợ chồng ông T1 muốn chuộc lại thửa đất với giá 430.000.000 đồng theo hình thức trả làm nhiều lần.

- Người làm chứng bà Nguyễn Thị L trình bày: Vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 944, tờ bản đồ số 13 xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa

–Vững Tàu của ông T1 bà S. Tuy nhiên hai bên đã hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, vợ chồng bà đã nhận lại tiền nên không còn liên quan gì trong vụ án này.

- Người làm chứng bà Trần Thị N trình bày: Bà N có giới thiệu cho bà S vay số tiền 350.000.000 đồng của vợ chồng bà Nguyễn Thị L. Do không có tiền đóng lãi nên bà S có nhờ bà N giới thiệu người mua đất. Bà N có giới thiệu ông Nguyễn Xuân T cho bà S để mua đất chứ không giới thiệu để vay tiền. Việc chuyển nhượng đất giữa hai bên sau đó diễn ra như thế nào thì bà N không biết.

- Người làm chứng bà Lê Thị T2 trình bày: Do bà S có nhu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên bà có giới thiệu bà N cho bà S, sau đó giữa bà S với bà N thỏa thuận thế nào thì bà không biết, bà không biết ông T là ai, cũng không có chuyện giới thiệu ông T cho bà S vay tiền. Việc ông T nhận chuyển nhượng đất của bà S như thế nào thì bà không biết.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 55/2017/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc vợ chồng bà Lương S, ông Huỳnh Văn T1 phải giao trả lại cho ông Nguyễn Xuân T diện tích đất 113,7m² và tài sản trên đất (Căn nhà cấp 4 diện tích 82,2 m²) thuộc thửa số 944, tờ bản đồ số 13, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đất có tứ cận như sau: Phía Bắc tiếp giáp thửa 37, kích thước 13.62m; Phía Đông tiếp giáp đường nhựa liên thôn, kích thước 8,19m; Phía Nam tiếp giáp thửa 45, kích thước 15,18m; Phía Tây tiếp giáp thửa 52 và thửa 37, kích thước 7,65m (Kèm theo là sơ đồ vị trí thửa đất lập ngày 10/7/2017 của Trung tâm kỹ thuật T).

Ông Nguyễn Xuân T tự nguyện cho bà Lương S, ông Huỳnh Văn T1 lưu trú lại trên thửa đất số 944, tờ bản đồ số 13, tọa lạc xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Xuân T tự nguyện hỗ trợ cho bà Lương S, ông Huỳnh Văn T1 số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) làm chi phí di dời để trả lại nhà, đất nêu trên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí, và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 15/9/2017 bà Lương S kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa án sơ thẩm, cho bà S chuộc lại căn nhà và đất tại tổ 4, ấp T, xã H, thuộc thửa số 944 tờ bản đồ số 13 xã H.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Lương S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm; việc chấp hành tố tụng của những người tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng cáo: Ngày 16/6/2015 vợ chồng bà Lương S, ông Huỳnh Văn T1 với ông Nguyễn Xuân T lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bị đơn bà Lương S, ông Huỳnh Văn T1 cho rằng việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là để bảo đảm cho khoản vay mà bà S đã vay của ông T là 200.000.000 đồng nhưng bị đơn không có chứng cứ chứng minh, bản thân ông T không thừa nhận việc vay tiền.

Đối với bà N, bà T2 là người làm chứng trong vụ án cũng khẳng định không giới thiệu ông T để bà S vay tiền, do vậy việc bà S cho rằng bà N, bà T2 là người giới thiệu ông T cho bà S vay tiền là không có căn cứ.

Sau khi chuyển nhượng nhà và đất cho ông T thì bà S, ông T1 có ký giấy cam kết ngày 16/6/2015 nội dung xin ở nhờ lại trên đất không quá 2 tháng. Đến ngày 04/4/2016 bà S, ông T1 không trả nhà và đất mà lại tiếp tục ký giấy cam kết ở nhờ từ ngày 04/4/2016 đến ngày 03/5/2016 sẽ dọn nhà đi để trả lại nhà đất cho ông T. Do không thực hiện như cam kết nên ông T gửi đơn tranh chấp đến UBND xã H. Ngày 15/8/2016 UBND xã H đã tiến hành hòa giải, bà S tiếp tục viết giấy cam kết với nội dung: “Vợ chồng tôi xin cam kết ở nhờ nhà và đất tại tổ 4, ấp T, xã H, thành phố B đến ngày 31/10/2016 xin chuộc lại nhà giá 430.000.000 đồng, nếu vợ chồng tôi không thực hiện đúng cam kết phải tự động dọn nhà ra đi trả nhà lại cho anh T”. Tuy nhiên bà S, ông T1 vẫn không thực hiện như cam kết. Ngày 14/12/2016 UBND xã H tiếp tục hòa giải giữa ông T với bà S, ông T1, tại buổi hòa giải bà S tiếp tục có ý kiến: “Hiện tại tôi không có chỗ ở nào khác, tôi xin được chuộc lại đất này trong tháng 02/2017, nếu trong tháng 02/2017 tôi không chuộc lại nhà thì bản thân tôi sẽ tự động chuyển đi trả lại nhà đất cho ông T”. Như vậy có đủ cơ sở khẳng định : Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/6/2015 được ký kết giữa bà S, ông T1 với ông T đối với thửa đất số 944, tờ bản đồ số 13 xã H, thành phố B là hợp pháp, đã sang tên ông T, tuy phía bị đơn chưa giao nhà, đất nhưng bị đơn cũng đã có cam kết bàn giao nhà và xin ở lại. Do vậy, nhà và đất này thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông Nguyễn Xuân T, nay ông T khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại nhà – đất là có căn cứ. Đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Ngày 16/6/2015 bà Lương S, ông Huỳnh Văn T1 ký hợp chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân T quyền sử dụng đất diện tích 113,7m² thửa số 944, tờ bản đồ số 13 xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đã sang tên ông T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 366363 do UBND thành phố B cấp ngày 08/7/2015.

Bà Lương S và ông Huỳnh Văn T1 cho rằng việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là để bảo đảm cho khoản vay 200.000.000 đồng mà ông bà đã vay của ông T trước đó, việc vay tiền thông qua bà N, bà T2 giới thiệu. Ông T không thừa nhận việc chuyển nhượng đất và nhà là để bảo đảm khoản vay như trình bày của ông T1 bà S. Bà N và bà T2 xác nhận không giới thiệu ông T để bà S vay tiền như ông T1 bà S trình bày. Riêng bà T2 còn xác nhận không quen biết ông T. Ông T1 bà S

không chứng minh được việc mua bán chuyển nhượng nhà và đất cho ông T trong vụ án là để đảm bảo khoản vay nên lời trình bày về nội dung này của ông T1 bà S là không có căn cứ chấp nhận.

Sau khi chuyển nhượng nhà và đất cho ông T thì ông T1 bà S có ký giấy cam kết lập ngày 16/6/2015 với nội dung xin ông T ở nhờ lại tr ên đất không quá 2 tháng. Ngày 04/4/2016 bà S tiếp tục ký giấy cam kết xin ông T cho ở nhờ đến ngày 03/5/2016 sẽ dọn nhà đi để trả lại nhà và đất cho ông T. Do ông T1 bà S không thực hiện cam kết nên ông T đã gửi đơn đến UBND xã H. Tại buổi hòa giải ngày 15/8/2016 ông T1 bà S tiếp tục viết giấy cam kết xin ở nhờ nhà và đất của ông T đến ngày 31/10/2016 xin chuộc lại nhà giá 430.000.000 đồng, nếu ông T1 bà S không thực hiện đúng cam kết phải tự động dọn nhà ra đi và trả nhà lại cho ông T. Đến ngày 31/10/2016 ông T1 bà S vẫn không thực hiện cam kết. Ngày 14/12/2016 UBND xã H tiếp tục hòa giải, tại buổi hòa giải bà S tiếp tục có ý kiến xin được chuộc lại đất này trong tháng 02/2017, nếu trong tháng 02/2017 bà không chuộc lại nhà thì bà sẽ tự động chuyển đi trả lại nhà đất cho ông T.

Ông T1 và bà S cho rằng việc vợ chồng ông bà ký vào các cam kết nêu trên là do ông bà không trả được tiền lãi cho ông T nên ông T bắt ký. Ông T không thừa nhận việc bắt ông T1 bà S ký giấy cam kết mà việc ký giấy cam kết là do tự nguyện của ông T1 bà S. Ông T1, bà S không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc ông T bắt ông bà ký các giấy cam kết như nêu trên nên không có căn cứ chấp nhận nội dung trình bày này của ông T1 bà S.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/01/2018 bà S viết giấy cam kết và đề nghị ngày 27/01/2018 sẽ trả cho ông T 430.000.000đ chuộc lại nhà và đất, nếu không trả thì ông T được quyền sở hữu nhà và đất trên và đồng ý giao trả nhà và đất cho ông T và không có bất cứ điều kiện gì khác.

Do vậy, xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất t ngày 16/6/2015 giữa ông T1, bà S với ông T đối với căn nhà và diện tích đất thửa số 944, tờ bản đồ số 13 xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu là có thật và hợp pháp, ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất. Do vậy, ông T1, bà S có nghĩa vụ giao nhà và đất cho ông T sở hữu và sử dụng theo quy định.

[2] Ông T cho ông T1 bà S lưu trú tại nhà và đất thuộc thửa số 944, tờ bản đồ số 13 xã H, thành phố B trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và hỗ trợ cho ông T1 bà S 10.000.000 đồng chi phí di dời để trả lại nhà, đất cho ông T. Đây là sự tự nguyện của ông T không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên lãi suất chậm trả như trên là thiếu sót, cấp phúc thẩm bổ sung cho bảo đảm.

[3] Chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.170.000 đồng: Ông T tự nguyện chịu và đã nộp xong.

[4] Án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên ông T1 và bà S phải chịu; Ông T không phải chịu.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà S không được chấp nhận nên bà S phải chịu.

[6] Từ nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bà S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lương S. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 55/2017/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 512, 513, 514, 517, 699, 702 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 27, Điều 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T.

1. Buộc vợ chồng ông Huỳnh Văn T1 bà Lương S phải giao trả cho ông Nguyễn Xuân T diện tích đất 113,7m² thửa số 944, tờ bản đồ số 13 xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và căn nhà gắn liền với đất, đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa 37, kích thước 13.62m; Phía Đông giáp đường nhựa liên thôn, kích thước 8,19m; Phía Nam giáp thửa 45, kích thước 15,18m; Phía Tây giáp thửa 52 và thửa 37, kích thước 7,65m.

(Vị trí, diện tích nhà và đất thể hiện theo sơ đồ vị trí ngày 10/7/2017 của Trung tâm kỹ thuật T).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Xuân T cho ông Huỳnh Văn T1, bà Lương S lưu trú tại nhà và đất thửa đất số 944, tờ bản đồ số 13, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Xuân T hỗ trợ cho ông Huỳnh Văn T1, bà Lương S số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) chi phí di dời để trả lại nhà, đất thửa số 944, tờ bản đồ số 13, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông Nguyễn Xuân T.

4. Chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.170.000 đồng: Ông Nguyễn Xuân T tự nguyện chịu và đã nộp xong.

5. Án phí sơ thẩm: + Vợ chồng ông Huỳnh Văn T1 bà Lương S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

+ Ông Nguyễn Xuân T không phải chịu. Hoàn trả cho ông T 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005012 ngày 20/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

6. Án phí phúc thẩm: Bà Lương S phải chịu 300.000đ, trừ vào số tiền 300.000đ bà S đã nộp theo biên lai thu số 0008008 ngày 25/9/2017 của Chi cục thi hành án thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Bà S đã nộp đủ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 02/02/2018.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP B;
- Chi cục THADS TP B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Trương Văn Tâm